

KNOWLEDGE AND PRACTICES ON REPRODUCTIVE HEALTH OF STUDENTS OF THANG LONG HIGH SCHOOL, NGO QUYEN, HAI PHONG IN 2025 AND SOME RELATED FACTORS

Dao Thi Trang¹, Bui Hoai Nam², Chu Van Thang³

¹Ngo Quyen District Medical Center - 7 Pham Minh Duc, Ngo Quyen Dist, Hai Phong City, Vietnam

²Institute of Environmental, Marine and Island Sciences - 67 Chien Thang, Van Quan Ward, Ha Dong Dist, Hanoi City, Vietnam

³Thang Long University - Nghiem Xuan Yem, Dai Kim Ward, Hoang Mai Dist, Hanoi City, Vietnam

Received: 21/05/2025

Revised: 28/05/2025; Accepted: 11/06/2025

ABSTRACT

Objective: Assessment of knowledge, practice and some related factors on adolescent reproductive health care of students at Thang Long High School, Ngo Quyen, Hai Phong in 2025.

Methods: Analytical cross-sectional study. The study collected information from 420 students in 3 high school blocks of Thang Long High School, Ngo Quyen, Hai Phong. Data was entered using Epidata 3.1 software and analyzed using SPSS 26.0 statistical software.

Results: The rate of students with knowledge of the concept of adolescent reproductive health is 65.7%, knowledge of puberty is 51.0%, knowledge of sexual safety is 51.4%, knowledge of contraception is 42.4%, knowledge of pregnancy is 40.2%, knowledge of sexually transmitted diseases is 58.6%. The rate of practice in personal hygiene to ensure reproductive health among students is 76.4%, among female students is 81.6%, among male students is 71.4%. The rate of practice in students on handling signs of genital diseases is 71.5%, among female students is 73.6%, among male students is 69.5%.

Conclusion: General knowledge of adolescent reproductive health of students reached 52.1%, General practice of adolescent reproductive health of students reached 69.2%. There were factors related to academic performance and grade level with knowledge about adolescent reproductive health. Adolescent reproductive health care practices were related to students attending educational sessions, academic performance and general knowledge about adolescent reproductive health ($p < 0.05$).

Keywords: Adolescents, Knowledge, practices, adolescent reproductive health.

*Corresponding author

Email: Trangdao.ytb@gmail.com Phone: (+84) 976298292 <https://doi.org/10.52163/yhc.v66iCD9.3025>

Kiến thức, thực hành sức khỏe sinh sản của học sinh trường Trung học phổ thông Thăng Long, Ngô Quyền, Hải Phòng năm 2025 và một số yếu tố liên quan

Đào Thị Trang^{1*}, Bùi Hoài Nam², Chu Văn Thắng³

¹Trung tâm Y tế quận Ngô Quyền, Sở Y tế Hải Phòng - 7 Phạm Minh Đức, Q. Ngô Quyền, Tp. Hải Phòng, Việt Nam

²Viện Khoa học Môi trường, Biển và Hải đảo - 67 Chiến Thắng, P. Văn Quán, Q. Hà Đông, Tp. Hà Nội, Việt Nam

³Trường Đại học Thăng Long - Nghiêm Xuân Yêm, P. Đại Kim, Q. Hoàng Mai, Tp. Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận: 21/05/2025

Ngày sửa: 28/05/2025; Ngày đăng: 11/06/2025

ABSTRACT

Mục tiêu: Đánh giá kiến thức, thực hành và một số yếu tố liên quan về chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên học sinh tại Trường trung học phổ thông Thăng Long, Ngô Quyền, Hải Phòng năm 2025.

Phương pháp: Nghiên cứu mô tả cắt ngang có phân tích. Điều tra thu thập thông tin từ 420 học sinh tại 3 khối học Trường trung học phổ thông Thăng Long, Ngô Quyền, Hải Phòng qua bộ câu hỏi phát vấn. Số liệu được nhập bằng phần mềm Epidata 3.1 và phân tích bằng phần mềm thống kê SPSS 26.0

Kết quả: Tỷ lệ học sinh có kiến thức đạt về khái niệm SKSS VTN là 65,7%, kiến thức đạt về dậy thì 51,0%, kiến thức đạt về an toàn tình dục 51,4%, kiến thức đạt về biện pháp tránh thai 42,4%, kiến thức đạt về mang thai 40,2%, kiến thức đạt về bệnh lây truyền qua đường tình dục là 58,6%. Tỷ lệ thực hành đạt về vệ sinh cá nhân đảm bảo SKSS ở học sinh là 76,4%, ở học sinh nữ là 81,6% ở học sinh nam là 71,4%. Tỷ lệ thực hành đạt ở học sinh về xử trí khi có dấu hiệu bệnh đường sinh dục là 71,5%, ở học sinh nữ là 73,6% ở học sinh nam là 69,5%

Kết luận: Kiến thức chung về SKSS VTN của học sinh đạt 52,1%,. Thực hành chung về SKSS VTN của học sinh đạt 69,2%. Có yếu tố liên quan đến kết quả học tập và khối lớp với kiến thức về sức khỏe sinh sản vị thành niên. Thực hành chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên có liên quan tới học sinh tham gia các buổi giáo dục, kết quả học tập và kiến thức chung về sức khỏe sinh sản vị thành niên ($p < 0,05$).

Từ khóa: Vị thành niên, kiến thức, thực hành, sức khỏe sinh sản vị thành niên.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Vị thành niên là giai đoạn chuyển tiếp từ trẻ em thành người trưởng thành. Vị thành niên có đặc điểm tâm sinh lý đặc thù như thích thử nghiệm, thích khám phá năng lực bản thân, năng động, sáng tạo. Giai đoạn phát triển VTN chịu tác động của nhiều yếu tố cá nhân, gia đình, cộng đồng, xã hội. Sức khỏe sinh sản (SKSS) đang là một vấn đề sức khỏe của cộng đồng trên toàn thế giới, đặc biệt là SKSS trên đối tượng vị thành niên. Chăm sóc SKSS VTN là một vấn đề thời sự đang rất được quan tâm ở nước ta. Tại Việt Nam, Bộ Y tế ban hành Quyết định số 3781/QĐ-BYT ngày 28/6/2020 về “Kế hoạch hành động quốc gia về chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục cho VTN, thanh niên giai đoạn 2020-2025” cho lứa tuổi

vị thành niên [3]. Với những đặc điểm này, tuổi VTN cần được cung cấp kiến thức SKSS để giúp các em hiểu và nhận thức được các nguy cơ cho SKSS, giúp phòng ngừa và chăm sóc tốt cho sức khỏe bản thân [4]. Công tác giáo dục giới tính và chăm sóc SKSS VTN ở Việt Nam tuy đã được triển khai từ rất sớm nhưng vẫn còn nhiều bất cập do đây là một công việc phức tạp và tế nhị, không chỉ đòi hỏi quan tâm của ngành giáo dục, y tế mà còn của cả xã hội cùng phối hợp thực hiện. Một trong những nguyên nhân đó là do các em chưa được trang bị tốt về kiến thức, thực hành chăm sóc sức khỏe sinh sản.

Hiện nay, trên địa bàn quận Ngô Quyền, thành phố

*Tác giả liên hệ

Email: Trangdao.ytb@gmail.com Điện thoại: (+84) 976298292 <https://doi.org/10.52163/yhc.v66iCD9.3025>

Hải Phòng học sinh theo học tại các trường trung học phổ thông chiếm số lượng lớn nằm trong lứa tuổi vị thành niên. Công tác giáo dục giới tính về kiến thức, thực hành SKSS VTN cho học sinh được đưa vào chương trình giảng dạy trong nhà trường nhưng vẫn còn nhiều khó khăn và hạn chế. Nghiên cứu này được tiến hành nhằm mục tiêu mô tả thực trạng kiến thức, thực hành chăm sóc SKSS VTN của học sinh trường Trung học phổ thông Thăng Long, Ngô Quyền, Hải Phòng năm 2025

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thời gian nghiên cứu: Từ tháng 01/2025 đến tháng 06/2025.

- Đối tượng và địa điểm nghiên cứu: Học sinh trong độ tuổi từ 16-19 theo học hệ phổ thông trung học tại Trường trung học phổ thông Thăng Long, Ngô Quyền, Hải Phòng

2.2. Phương pháp nghiên cứu: Mô tả cắt ngang có phân tích.

2.3. Cỡ mẫu và cách chọn mẫu

Cỡ mẫu: Áp dụng công thức tính cỡ mẫu:

$$n = Z^2_{1-\alpha/2} \frac{p(1-p)}{d^2}$$

Trong đó:

+ n: Cỡ mẫu tối thiểu cần nghiên cứu.

+ α : Mức ý nghĩa thống kê (Chọn $\alpha = 0,05$ và $Z_{1-\alpha/2} = 1,96$)

+ p: Tỷ lệ ước lượng trong các nghiên cứu tương ứng đã công bố ($p = 0,687$) [9]

+ d: Là sai số cho phép ($d=0,05$)

+ Cỡ mẫu tính toán được là 384 người, thực tế cỡ mẫu nghiên cứu chọn 420 học sinh.

- Cách chọn mẫu:

Sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện. Trường trung học phổ thông Thăng Long, Ngô Quyền, Hải Phòng có 3 khối lớp học, tại mỗi khối học nghiên cứu chọn khảo sát theo tỷ lệ với 140 học sinh. Mỗi khối có 10 lớp học với mỗi lớp khoảng 40 học sinh, do đó tại mỗi lớp nghiên cứu chọn khảo sát theo tỷ lệ là 14 học sinh

2.4. Công cụ thu thập số liệu

Phiếu phát vấn dành cho học sinh: Nghiên cứu sử dụng Bộ công cụ Điều tra quốc gia về sức khỏe thanh thiếu niên SAVY(2008) [2] được phát triển bởi đội ngũ khoa học trường Đại học Y tế Công cộng, được các chuyên gia trong nước và quốc tế góp ý phù hợp. Bộ

câu hỏi khảo sát về kiến thức, thái độ và thực hành chăm sóc SKSS VTN gồm 3 phần với tổng số 40 câu:

Phần I. Đặc điểm chung của học sinh, gồm 13 câu.

Phần II. Kiến thức về SKSS VTN, gồm 18 câu.

Phần III. Thực hành về SKSS VTN, gồm 9 câu.

2.5. Xử lý và phân tích số liệu

- Làm sạch, mã hoá và nhập liệu bằng phần mềm Epi Data 3.1, sau đó xử lý thống kê bằng phần mềm thống kê SPSS 26.0.

- Phân tích mô tả (tỷ lệ phần trăm, trung bình, độ lệch chuẩn) được sử dụng để mô tả đặc điểm, thực trạng kiến thức, thực hành chăm sóc SKSS VTN.

- Thống kê phân tích

+ Test Khi bình phương (χ^2) được sử dụng để so sánh các tỷ lệ (Fisher's exact test được sử dụng thay thế khi có giá trị kì vọng nhỏ hơn 5).

2.6. Tiêu chí đánh giá sử dụng trong nghiên cứu

Tiêu chí đánh giá về kiến thức, thực hành về SKSS VTN sử dụng Bộ công cụ điều tra quốc gia về sức khỏe thanh thiếu niên SAVY (2008) [2] được phát triển bởi đội ngũ khoa học trường Đại học Y tế Công cộng.

- Đánh giá kiến thức về SKSS VTN: Bao gồm 18 câu hỏi bằng điểm số, với mỗi câu hỏi được tính trả lời đúng là 1 điểm. Kết quả đánh giá cho từng câu dựa trên tổng số điểm đạt được của từng câu: đánh giá theo điểm số cho mỗi câu hỏi. Nghiên cứu định kết quả kiến thức có tổng điểm tối đa 68 điểm, trả lời đạt 2/3 số câu hỏi (≥ 45 điểm) trả lời đúng là kiến thức đạt.

+ Kiến thức đạt: ≥ 45 điểm.

+ Kiến thức chưa đạt < 45 điểm.

- Đánh giá thực hành về SKSS VTN: bao gồm 9 câu hỏi. Kết quả đánh giá thực hành cho từng câu dựa trên tổng số điểm đạt được của từng câu đánh giá theo điểm số cho mỗi câu hỏi (mỗi câu trả lời đúng 1 điểm; mỗi ý trong mỗi câu hỏi nhiều lựa chọn trả lời đúng 1 điểm, câu hỏi với 2 lựa chọn không tính điểm). Nghiên cứu định kết quả ở phần thực hành đạt có tổng tối đa 15 điểm, trả lời thực hành về SKSS VTN được 2/3 số câu hỏi ≥ 10 điểm trả lời đúng là thực hành đạt.

+ Thực hành đạt : ≥ 10 điểm.

+ Thực hành chưa đạt < 10 điểm.

2.7. Đạo đức nghiên cứu

Nghiên cứu được Hội đồng đạo đức nghiên cứu khoa học Trường Đại học Thăng Long thông qua và được sự chấp thuận của Ban giám hiệu Trường THPT Thăng Long, Ngô Quyền, Hải Phòng trước khi triển

khai. Tất cả các đối tượng tham gia nghiên cứu đều được giải thích cụ thể về mục đích, nội dung nghiên cứu để đối tượng tham gia tự nguyện và cung cấp các thông tin chính xác.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Kiến thức của học sinh về chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên

Bảng 1. Đặc điểm chung của học sinh (n=420)

Đặc điểm học sinh		Số lượng	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	215	51,2
	Nữ	205	48,8
Tình trạng hôn nhân của bố mẹ	Bố mẹ sống cùng nhau	370	88,1
	Li dị/li thân	26	6,2
	Khác	24	5,7
Trình độ học vấn cao nhất của bố/mẹ	Đại học / sau Đại học	125	29,8
	Trung cấp /Cao đẳng	235	56,0
	THPT	50	11,8
	Tiểu học, THCS	10	2,4
Tình trạng kinh tế gia đình	Trung bình/khá giả	403	96,0
	Nghèo/cận nghèo	17	4,0

Nhận xét: Tỷ lệ học sinh nam chiếm 51,2% nhiều hơn học sinh nữ chiếm 48,8%. Hầu hết học sinh có bố mẹ sống cùng nhau chiếm 88,1%. Trình độ học vấn cao nhất của bố/mẹ với đa số học sinh có bố/mẹ có học vấn Trung cấp /Cao đẳng với 56,0%, và trình độ Đại học/sau đại học chiếm 29,8%; phần lớn tỷ lệ học sinh hộ có mức sống trung bình/khá giả chiếm 96,0%.

Bảng 2. Kiến thức của học sinh về SKSS VTN (n=420)

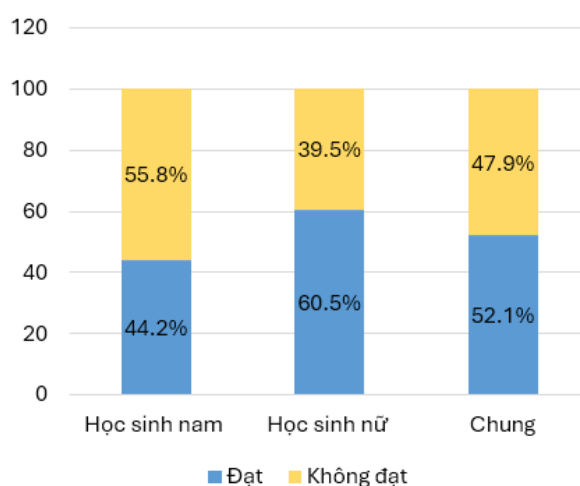
Kiến thức đạt					
Nam (n=215)		Nữ (n=205)		Chung (n=420)	
SL	%	SL	%	SL	%
Khái niệm SKSS VTN					
145	67,4	131	63,9	276	65,7
Dậy thì					
93	43,3	121	59,0	214	51,0(*)

Kiến thức đạt					
Nam (n=215)		Nữ (n=205)		Chung (n=420)	
SL	%	SL	%	SL	%
An toàn tình dục					
74	34,4	142	69,3	216	51,4(*)
Biện pháp tránh thai					
76	35,3	102	49,8	178	42,4(*)
Mang thai					
52	24,2	117	57,1	169	40,2(*)
Bệnh lây truyền qua đường tình dục					
130	60,5	115	56,1	246	58,6

(*) $p < 0,05$ khi so sánh giữa học sinh nam và học sinh nữ

Kiểm định Chi bình phương

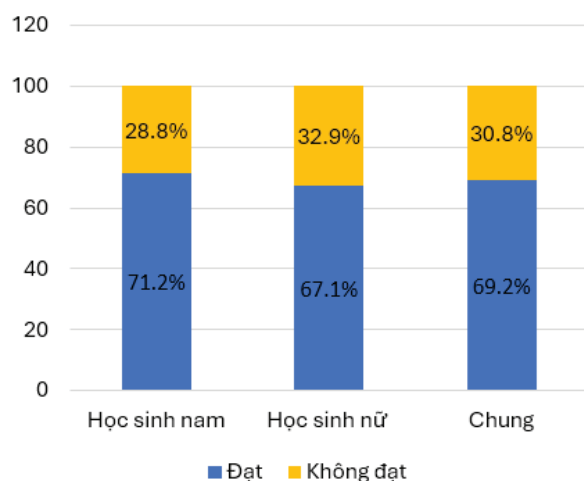
Nhận xét: Tỷ lệ học sinh có kiến thức đạt về khái niệm SKSS VTN là 65,7%, kiến thức đạt về dậy thì 51,0%, kiến thức đạt về an toàn tình dục 51,4%, kiến thức đạt về biện pháp tránh thai 42,4%, kiến thức đạt về mang thai 40,2%, kiến thức đạt về bệnh lây truyền qua đường tình dục là 58,6%.



Biểu đồ 1. Kiến thức chung đạt của học sinh về chăm sóc SKSS VTN (n = 420)

Nhận xét: Kiến thức chung về chăm sóc SKSS VTN của học sinh đạt tỷ lệ chưa cao với 52,1%, tỷ lệ kiến thức chung đạt ở học sinh nam là 44,2%, ở học sinh nữ là 60,5%.

3.2. Thực hành của học sinh về chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên



Biểu đồ 2. Thực hành chung đạt về chăm sóc SKSS VTN ở học sinh (n = 420)

Nhận xét: Tỷ lệ thực hành chung đạt về chăm sóc SKSS VTN ở học sinh là 69,2%, trong đó tỷ lệ thực hành đạt ở học sinh nam là 71,2% và học sinh nữ là 67,1%.

3.3. Yếu tố liên quan đến Kiến thức và thực hành của học sinh về chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên

Bảng 3. Hồi quy đa biến yếu tố liên quan tới kiến thức về sức khỏe sinh sản vị thành niên

Biến số	OR _t (95%CI)	OR _{hc} (95%CI)	p
Giới tính			
Nam	1	1	
Nữ	1,59 (1,06-2,38)	-0,14 (-0,29-0,02)	0,08
Kết quả học tập gần nhất			
Đạt	1		
Khá	1,20 (1,18-3,38)	0,26 (0,14-0,39)	< 0,001
Giỏi	4,34 (2,27-8,30)	0,56 (0,40-0,73)	< 0,001
Khối lớp			
Lớp 10	1		
Lớp 11	1,73 (1,08-2,78)	0,08 (-0,06-0,22)	0,246
Lớp 12	2,78 (1,71-4,52)	0,49 (0,30-0,68)	< 0,001

Nhận xét: Kết quả phân tích hồi quy đa biến cho thấy kiến thức về chăm sóc SKSS VTN ở học sinh có liên quan đến kết quả học tập và khối lớp với ý nghĩa

thống kê ($p < 0,05$). Cụ thể học sinh khá có kiến thức về chăm sóc SKSS VTN cao gấp 0,26 lần so với học sinh đạt ($OR = 0,26$; 95%CI: 0,14-0,39; $p < 0,05$); học sinh giỏi có kiến thức về chăm sóc SKSS VTN cao gấp 0,56 lần so với học sinh đạt ($OR = 0,56$; 95%CI: 0,40-0,73; $p < 0,05$); Học sinh khối lớp 12 có khả năng có kiến thức đạt cao hơn 0,49 lần so với nhóm học sinh khối 10 ($OR = 0,49$; 95%CI: 0,30-0,68; $p < 0,05$).

Bảng 4. Hồi quy đa biến yếu tố liên quan đến thực hành về sức khỏe sinh sản của học sinh

Biến số	OR _t (95%CI)	OR _{hc} (95%CI)	p
Tình trạng hôn nhân của bố mẹ			
Khác	1		
Li dị/li thân	1,38 (0,45-4,19)	0,21 (-0,04-0,46)	0,097
Bố mẹ sống cùng nhau	3,02 (1,31-6,96)	0,40 (0,19-0,60)	< 0,001
Tham gia GDSK về SKSS VTN			
Đã tham gia	2,07 (1,18-3,75)	0,25 (0,13-0,38)	< 0,001
Chưa từng tham gia	1		
Kết quả học tập			
Đạt	1		
Khá	1,67 (0,99-2,81)	0,04 (-0,08-0,16)	0,562
Giỏi	3,81 (1,87-7,77)	0,31 (0,18-0,45)	< 0,001
Kiến thức chung			
Không đạt	1	1	
Đạt	2,19 (1,40-3,42)	0,17 (0,08-0,27)	< 0,001

Nhận xét: Hồi quy đa biến yếu tố liên quan đến thực hành chăm sóc SKSS VTN cho thấy các yếu tố liên quan độc lập đến thực hành SKSS VTN ở học sinh bao gồm: học sinh có bố mẹ sống cùng nhau ($OR = 0,40$, 95%CI: 0,19-0,60, $p < 0,001$); học sinh tham gia các buổi GDSK về SKSS VTN ($OR = 0,25$; 95%CI: 0,13-0,38; $p < 0,001$), kết quả học tập giỏi ($OR = 0,31$; 95%CI: 0,18-0,45; $p < 0,001$) và kiến thức chung liên quan đến thực hành SKSS VTN ($OR = 0,17$; 95%CI: 0,08-0,27; $p < 0,001$).

4. BÀN LUẬN

4.1. Kiến thức về chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên của học sinh

Nghiên cứu khảo sát kiến thức, thực hành chăm sóc

SKSS VTN học sinh trường trung học phổ thông Thăng Long, Ngô Quyền, Hải Phòng với tỷ lệ học sinh nam chiếm 51,2% cao hơn so với nữ chiếm 48,8%. Kết quả nghiên cứu tương đồng với nghiên cứu Nguyễn Thị Ái tiến hành trên học sinh THPT tại huyện đảo Vân Đồn tỉnh Quảng Ninh thì tỷ lệ học sinh nam chiếm 53,8% cao hơn so với 46,2% học sinh nữ [1]. Nghiên cứu cho thấy hầu hết học sinh có bố mẹ sống cùng nhau chiếm 88,1%. Trình độ học vấn cao nhất của bố/mẹ với đa số học sinh có bố/mẹ có học vấn Trung cấp /Cao đẳng với 56,0%, và trình độ Đại học/sau đại học chiếm 29,8%; phần lớn tỷ lệ học sinh hộ có mức sống trung bình/khá giả chiếm 96,0%. Tương đồng với nghiên cứu Ngô Thị Hồng Uyên có thứ tự con thứ 2 chiếm 48,6%, phần lớn học sinh có điều kiện kinh tế bình thường chiếm 96,9%, với trình độ học vấn của bố mẹ từ trung cấp/ cao đẳng, đại học chiếm 56,2% [10].

Kiến thức về chăm sóc SKSS VTN đúng và đầy đủ đối với các em học sinh là vô cùng quan trọng. Học sinh ở lứa tuổi vị thành niên luôn có sự thay đổi về tâm lý, sinh lý khác nhau, việc trang bị đủ kiến thức giúp các em học sinh có các kỹ năng về chăm sóc SKSS VTN cho bản thân và phòng tránh được những hậu quả đáng tiếc do thiếu hiểu biết về chăm sóc SKSS VTN gây nên. Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ học sinh có kiến thức đạt về chăm sóc SKSS VTN chưa cao (52,1%). Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Hoàng Thị Hoa Lê tại trường THPT chuyên Trần Phú, Hải Phòng với tỷ lệ kiến thức chung về chăm sóc SKSS VTN đạt 53,2% [5] và thấp hơn nghiên cứu của Lê Bích Quyên tại trường THPT huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng, khi học sinh hiểu biết đầy đủ về SKSS VTN đạt 73,4% [8], một tỷ lệ cao so với nghiên cứu cùng chủ đề. Như vậy, kiến thức về SKSS VTN của học sinh tại trường THPT Thăng Long, Ngô Quyền, Hải Phòng chưa cao. Tỷ lệ kiến thức đạt của học sinh ở các lĩnh vực thuộc về SKSS VTN trong nghiên cứu thấp cho thấy vấn đề SKSS VTN không chỉ riêng về an toàn tình dục hay hiện tượng dậy thì, mà còn bao gồm các kiến thức về mang thai, các biện pháp tránh thai an toàn và những bệnh lây nhiễm qua đường tình dục với nhiều học sinh chưa có kiến thức đầy đủ các lĩnh vực của SKSS VTN. Nhà trường cần xây dựng, tổ chức hoạt động ngoại khóa, cập nhật kiến thức về sức khỏe sinh sản vị thành niên cho học sinh theo chủ đề về chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên.

4.2. Thực hành chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên của học sinh

Trong nhiều xã hội, giáo dục về sức khỏe sinh sản cho nữ giới thường được chú trọng hơn, đặc biệt là về các vấn đề vệ sinh cá nhân trong kỳ kinh nguyệt. Học sinh nữ có thể được giáo dục và nhận thông tin nhiều hơn về cách duy trì vệ sinh trong các giai đoạn nhạy cảm này. Trong khi đó, học sinh nam có thể không được hướng dẫn rõ ràng về việc chăm sóc vệ sinh cá nhân, đặc biệt là trong giai đoạn dậy thì. Dù

học sinh nữ có tỷ lệ thực hành vệ sinh cá nhân cao hơn, nhưng cần chú trọng giáo dục cho cả học sinh nam và nữ về vệ sinh cá nhân trong chăm sóc sức khỏe sinh sản là rất quan trọng đặc biệt là lứa tuổi dậy thì. Cần tạo ra các chương trình giáo dục sức khỏe sinh sản đồng đều cho cả hai giới để bảo vệ sức khỏe của học sinh, giúp học sinh có thói quen vệ sinh cá nhân đúng đắn và duy trì sức khỏe sinh sản lâu dài. Giáo dục SKSS VTN khẳng định sự cần thiết và quan trọng, giúp các em nhận biết, cách bảo vệ chính mình trong cộng đồng. Giáo dục SKSS VTN giúp các em có kiến thức đầy đủ, thực hành đúng về SKSS. Nhà trường cần cường tổ chức các hoạt động tuyên truyền về SKSS VTN thông qua chương trình học và hoạt động ngoại khóa để học sinh mạnh dạn bày tỏ quan điểm cũng như thắc mắc về SKSS VTN.

4.3. Yếu tố liên quan đến kiến thức, thực hành chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên của học sinh

Sức khỏe sinh sản không phải là vấn đề dành riêng cho nữ giới mà chung cho cả hai giới nam và nữ. Kết quả phân tích đa biến cho thấy kiến thức về chăm sóc SKSS VTN ở học sinh có liên quan đến kết quả học tập và khối lớp với ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$). Tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn Ngọc Nghĩa cho thấy có mối liên quan giữa khối lớp với kiến thức chăm sóc sức khỏe sinh sản, học sinh khối 11 có kiến thức tốt gấp 1,77 lần so với học sinh khối 10, khối lớp 12 có kiến thức tốt hơn gấp 2,02 lần so với khối 10 [6]. Nghiên cứu Trần Quốc Thắng cho thấy kiến thức chung đạt về chăm sóc SKSS VTN ở học sinh khá bằng 0,46 lần so với học sinh giỏi; ở học sinh trung bình tỷ lệ kiến thức chung đạt về chăm sóc SKSS VTN bằng 0,38 lần so với học sinh giỏi [9]. Học sinh lớp 10 có thể mới bắt đầu tiếp cận các vấn đề này cần được thầy cô giáo giảng dạy về kiến thức chăm sóc SKSS VTN thông qua các hoạt động học tập tại nhà trường.

Việc học sinh tham gia các buổi giáo dục sức khỏe về SKSS VTN có ý nghĩa rất quan trọng, giúp học sinh có kiến thức, thực hành về SKSS VTN tốt hơn. Hồi quy đa biến yếu tố liên quan đến thực hành chăm sóc SKSS VTN cho thấy các yếu tố liên quan độc lập cho thấy học sinh tham gia các buổi GDSK về SKSS VTN có liên quan tới thực hành về chăm sóc SKSS VTN. Giáo dục SKSS VTN đóng vai trò quan trọng trong việc trang bị cho học sinh kiến thức cơ bản về cơ thể, các mối nguy cơ đối với SKSS và các biện pháp bảo vệ sức khỏe. Nghiên cứu của Nguyễn Thị Bích Nguyệt cũng cho thấy nhóm học sinh đã từng tham gia các lớp học/câu lạc bộ về SKSS có khả năng có kiến thức tốt cao hơn gấp 9,04 lần so với nhóm chưa bao giờ tham gia các lớp học về SKSS [7]. Để tăng cường khả năng thực hành về SKSS VTN cho học sinh, nhà trường cần đảm bảo số lượng buổi giáo dục, hoạt động ngoại khóa về SKSS VTN được triển khai rộng rãi và dễ tiếp cận cho tất cả học sinh.

5. KẾT LUẬN

Kiến thức chung đạt về chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên của học sinh là 52,1%. Trong đó kiến thức đạt ở học sinh nam là 44,2%, học sinh nữ là 60,5%. Thực hành chung đạt về chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên của học sinh là 69,2%, trong đó thực hành đạt ở học sinh nam là 71,2%, học sinh nữ 67,1%.

Kết quả hồi quy đa biến: kiến thức về chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên ở học sinh có liên quan đến kết quả học tập và khối lớp với ý nghĩa thống kê $p < 0,05$; Thực hành chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên ở học sinh có liên quan tới học sinh tham gia các buổi giáo dục, kết quả học tập và kiến thức chung về sức khỏe sinh sản vị thành niên với ý nghĩa thống kê $p < 0,05$.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Thị Ái (2018) Thực trạng kiến thức, thái độ về tình dục an toàn của học sinh trung học phổ thông tại huyện đảo Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh năm 2017, Luận văn Thạc sĩ Y tế công cộng, Đại học Y Hà Nội.
- [2] Bộ Y tế, Bộ KH & ĐT, Tổng cục Thống kê (2008) Điều tra quốc gia về vị thành niên và thanh niên Việt Nam (SAVY2).
- [3] Bộ Y tế (2020) Quyết định số 3781/QĐ-BYT ngày 28/8/2020 về việc ban hành "Kế hoạch hành động quốc gia về chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục cho vị thành niên, thanh niên giai đoạn 2020-2025.
- [4] Bùi Thị Thu Hà (2008) Sức khỏe sinh sản, Nhà Xuất Bản Giáo Dục, Hà Nội.
- [5] Hoàng Thị Hoa Lê, Vũ Thị Thơm, Nguyễn Thị Thắm và cộng sự. (2021) "Thực trạng kiến thức, thái độ, thực hành về sức khỏe sinh sản của học sinh trường Trung học phổ thông chuyên Trần Phú, Hải Phòng năm 2019". Tạp Chí Y học Dự phòng, 31 (1), 256-264.
- [6] Nguyễn Ngọc Nghĩa, Nguyễn Thị Quỳnh, Trần Mỹ Hương. (2024) "Khảo sát kiến thức và thực hành về sức khỏe sinh sản vị thành niên ở học sinh trường THPT Lý Thường Kiệt thành phố Yên Bái năm 2023". Tạp chí Y học Việt Nam, 535 (2), 286-291.
- [7] Nguyễn Thị Bích Nguyệt, Nguyễn Thị Mai Thơi, Hoàng Thị Quỳnh Hương (2022) "Một số yếu tố liên quan đến kiến thức về sức khỏe sinh sản của nữ vị thành niên tại thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An năm 2022". Tạp chí Y học Việt Nam, 518 (9), 299-303.
- [8] Lê Bích Quyên, Lý Thanh Vy, Phan Thị Huỳnh Mai, et al. (2022) "Nghiên cứu kiến thức, thái độ và thực hành về sức khỏe sinh sản ở học sinh thuộc các trường trung học phổ thông tại huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng năm 2021". Tạp chí Y Dược học Cần Thơ, 54, 84-91.
- [9] Trần Quốc Thắng, Đinh Thị Vân, Đào Xuân Vinh và cộng sự. (2024) "Kiến thức, thái độ, thực hành sức khỏe sinh sản và một số yếu tố liên quan của học sinh trung học phổ thông Tiên Hưng, Đông Hưng, Thái Bình năm 2023". Tạp chí Y học cộng đồng, 65 (1), 243-251.
- [10] Ngô Thị Hồng Uyên, Nguyễn Hoàng Phúc, Lê Nguyễn Quỳnh Như và cộng sự. (2022) "Giáo dục sức khỏe sinh sản cho trẻ vị thành niên ở các trường trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế: Khảo sát kiến thức, thái độ, thực hành của cha mẹ học sinh". Tạp chí Y học Việt Nam, 509 (12), 96-101.